

SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ ĐỀ TÀI TRONG VĂN HỌC NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX

NGÔ THỊ KIỀU OANH*

TÓM TẮT

Văn học nửa cuối thế kỉ XIX được xem là giai đoạn văn học bản lề, chuyển tiếp giữa hai giai đoạn văn học trung đại và hiện đại Việt Nam. Trong tất cả những đóng góp của văn học giai đoạn này, phải kể đến sự chuyển biến về hệ thống đề tài. Nửa cuối thế kỉ XIX, các tác giả đã dần dịch chuyển từ những đề tài kì vĩ, rộng lớn sang mảng đề tài cụ thể, nhỏ bé, gần gũi. Những hình ảnh đời thường, dung dị ấy đi vào văn học và làm nên nét độc đáo cho Văn học trung đại Việt Nam.

Từ khóa: đề tài, văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX.

ABSTRACT

The transition of themes in literature during the second half of the 19th century

Literature during the second half of the 19th century is considered a marginal and transitional period between Vietnam literature in the middle age and Vietnam literature in the modern age. Among the changes in literature during this period is the transition of themes. During the second half of the 19th century, authors gradually shifted from themes of enormous scale to small and specific ones close to daily life. The daily and simple life was embedded into literature, creating an unremarkable feature of Vietnamese literature in the middle age.

Keywords: themes, literature during the second half of the 19th century.

1. Đặt vấn đề

Lịch sử văn học Việt Nam đã từng gắn liền với các cuộc chiến tranh chống xâm lược. Một thời gian dài chúng ta sống với niềm tự hào, với truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc. Thế nên, sáng tác của các nhà văn, nhà thơ cũng thể hiện những đề tài mang tính chất kì vĩ, rộng lớn. Đề tài ấy nhằm tập trung phản ánh vận mệnh của quốc gia, cộng đồng hay ngợi ca chiến công, khí phách của những anh hùng, hào kiệt. Hiện thực cuộc sống giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX với bao sự đổi thay trong ý thức hệ khiến cho các tác giả giai đoạn này dần hướng

ngòi bút của mình vào những đề tài nhỏ bé, gần gũi hơn. Họ phản ánh hiện thực cuộc sống một cách chân thực, cụ thể chứ không hư cấu, không lí tưởng hóa như các giai đoạn trước. Các tác giả nói đến hiện thực một cách trực diện, không quanh co. Sự thối nát của giai cấp thống trị và cuộc sống khổ cực của nhân dân là những vấn đề thiết yếu cần phản ánh hơn lúc nào hết.

2. Đề tài và sự chuyển biến đề tài trong sáng tác của các nhà nho nửa cuối thế kỉ XIX

2.1. Thơ Nguyễn Đình Chiểu là một bức tranh hiện thực sinh động miêu tả cảnh

* ThS, Trường Đại học Thủ Dầu Một; Email: ngothikieuoanh87@gmail.com

đất nước bị giày xéo và cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân Nam Bộ. Ai đã một lần đọc bài thơ *Chạy giặc* của Nguyễn Đình Chiểu, hẳn sẽ không bao giờ quên được những hình ảnh hết sức tán loạn trong buổi đầu Pháp đặt chân đến Việt Nam.

*“Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ đàn chim dáo dác bay”*.

Tiêu biểu cho thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu là những bài văn tế rất hào hùng nhưng cũng không kém phần bi thương, thống thiết. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* gọi lên hình ảnh những người nông dân chân chất bước vào trận chiến với biết bao điều lạ lẫm, nhưng ở họ có một sự tự nguyện và đức hi sinh rất lớn. Họ không đợi ai đòi, ai bắt mà anh dũng tham gia trận chiến với tư cách là một người nghĩa sĩ nông dân. Hình tượng ấy hoàn toàn mới trong văn học.

Nguyễn Khuyến cũng đưa vào thơ mình hình ảnh làng quê với những cảnh sinh hoạt nông thôn gần gũi chứ không hề mang tính ước lệ, tượng trưng như thơ xưa. Nông thôn và đời sống người dân trong thơ xưa chỉ là đối tượng để nhà thơ truyền tải đạo lý thánh hiền, nên giữa tác giả và tác phẩm còn có sự ngăn cách. Trong thơ Nguyễn Khuyến không có cái khoảng cách ấy mà cả hai là một. Ông đã dùng mọi giác quan để quan sát, cảm nhận sự việc và tự tay ông nhào nặn nên những vần thơ nông thôn bằng chất liệu dân dã đời thường hết sức đáng trân trọng. Nguyễn Khuyến được mệnh danh là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Có thể thấy rõ nhất điều này qua những bài thơ mà ông viết về làng quê mình. Hiện

thực cuộc sống trong thơ ông được thể hiện như nó vốn có chứ không như ý muốn của nhà thơ. Ba bài thơ thu (*Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh*) đã thể hiện rõ nhất đặc trưng mùa thu của vùng đồng bằng Bắc Bộ trong đó có quê hương Hà Nam của Nguyễn Khuyến. Những hình ảnh như: *ngõ trúc, làn ao, đóm lập lòe, nhà cỏ, nước biếc, lưng giậu...* là những hình ảnh mùa thu mang hương vị riêng của Nguyễn Khuyến, không lẫn vào đâu được.

Nguyễn Khuyến không nhìn nông thôn và người dân dưới ánh nhìn của một người làm quan mà ông nhìn bằng đôi mắt của một người nông dân đang sống cuộc sống ấy. Do đó, tất cả những sinh hoạt làng quê ông đều chứng kiến, trải nghiệm và đưa vào thơ một cách hết sức tự nhiên. Trưa hè ở làng quê trong thơ Nguyễn Khuyến chất chứa cái oi bức của thời tiết, cái khó chịu của những con vật đã trở nên quá quen thuộc:

*“Trâu già gốc bụi phì hơi nằng
Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người”*.

Bài thơ *Lên lão* lại là một nét sinh hoạt hết sức độc đáo ở nông thôn:

*“Anh em làng xóm xin mời cả
Giò bánh trâu heo cũng gọi là
Chú Đáo bên làng lên với tớ
Ông Từ ngõ chợ lại cùng ta”*.

Dân gian ta từng có câu *“Hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau”* và ngay cả những lúc vui vẻ như thế này thì *“anh em làng xóm”* cũng chung vui cùng nhau như người một nhà. Cái hay của bài thơ là tạo được không khí ấm áp, thân tình mang tên văn hóa làng xã. Con người trong văn học trước đây chưa thấy xuất hiện với cái

nghĩa tình gần gũi, cái cởi mở như thế. Bởi một thời gian dài, con người luôn có tư tưởng mình là hạc độc, mây cô. Đến với thơ Nguyễn Khuyến giai đoạn cuối mùa Nho giáo, chúng ta tìm gặp một mảng thơ văn rất đặc sắc, sinh động về cách sống chan hòa, cởi mở của những người dân quê, trong đó có chính tác giả.

Trong tất cả những sự xô bồ của con người và xã hội, bức tranh về cuộc sống nông thôn trong thơ Nguyễn Khuyến như là một khoảng lặng để lưu giữ cái hay, cái đẹp của vùng quê Hà Nam với những cảnh sinh hoạt thôn dã đậm nét văn hóa. Giá trị tinh thần là gốc rễ cho sự tồn tại cũng như phương thức để nhân dân ta không bị đồng hóa.

Nếu Nguyễn Khuyến luôn muốn ghi dấu hình ảnh quê hương Hà Nam trong thơ thì tên tuổi của Tú Xương cũng gắn liền với hình ảnh thành phố Nam Định, quê hương ông. *Sông Lấp* là một trong số những bài thơ in đậm dấu ấn trữ tình trong thơ Tú Xương. Một tâm trạng tiếc nuối xa xăm đối với dòng sông Vị Hoàng ngày nào:

*“Sông kia rày đã nên đồng
 Chỗ làm nhà của chỗ trồng ngô khoai
 Vẳng nghe tiếng ếch bên tai
 Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò”.*

Tiếng gọi đò đã in sâu vào tâm trí nhà thơ, để rồi bây giờ khi dòng sông không còn nữa nhưng ông vẫn “vẳng nghe” và còn nhớ như in tiếng gọi đò trong tiềm thức. “*Giật mình*” là một trạng thái cho thấy sự nhớ nhung, hoài vọng về quá khứ của nhà thơ cùng với tâm trạng

lạc lõng, cô đơn khi không thích nghi được với cuộc sống xã hội đương thời. Đó là những nét rất thực của bài thơ.

Tú Xương có hàng loạt bài thơ viết về làng Vị Xuyên. Bài thơ *Vị Hoàng hoài cổ* miêu tả về ngôi làng, nơi ông đã sinh ra và lớn lên. Hình ảnh thơ thật giản dị nhưng khái quát được tình trạng dửng dưng của đại đa số quan lại thời bấy giờ. Họ không màng gì đến đời sống nhân dân, chỉ chăm lo địa vị, nhà cao cửa rộng của mình:

*“Việc làng, quan lớn đi đâu cả?
 Chỉ thấy dăm ba bác xã bàn”.*

Đến với bài thơ *Đất Vị Hoàng*, Tú Xương mở đầu bằng câu hỏi tu từ nghe chua xót đến tận tim:

*“Có đất nào như đất ấy không?
 Phố phường tiếp giáp với bờ sông”.*

Đất ấy là đất nào nếu không phải là vùng đất Vị Xuyên có “*Phố phường tiếp giáp với bờ sông*”. Nhà thơ không nói trực tiếp tên địa danh nhưng người đọc đủ hiểu đó là đâu. Và vị tú tài đã gay gắt lên án một sự tha hóa đạo đức ghê gớm trong xã hội. Khi mà cách ứng xử giữa cha – con; vợ – chồng đã không còn nằm trong phạm trù hiếu – nghĩa:

*“Nhà kia lỗi phép con khinh bố
 Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng”.*

Bài thơ *Phố Hàng Song* cũng là bức tranh quen thuộc ở làng quê Tú Xương với những sự đảo lộn vô cùng đau đớn về giá trị đạo đức:

*“Chồng chung vợ chạ, kìa cô Bó!
 Đậu lạy quan xin, nọ chú Hàn!”*

Một điều đáng ghi nhận là các tác giả giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX đã nhận thấy sự không cần thiết của những

đề tài sơn thủy hữu tình trong thơ văn cổ. Những đề tài ấy chỉ mang lại ý nghĩa giải trí và mục đích làm cho tâm hồn con người đẹp hơn. Trước cảnh nước nhà đang bị thực dân Pháp đô hộ, văn chương phải phát huy tác dụng của mình là phản ánh hiện thực một cách chân thực, gần gũi và thức tỉnh lòng yêu nước ở mọi người. Mỗi giai đoạn văn học cần có những đề tài đặc trưng nhằm phản ánh hiện thực xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khái quát một cách cô đọng và hàm súc về hình ảnh thơ trung đại:

“Thơ xưa thường chuộng thiên nhiên đẹp

Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông”.

Hai câu thơ giúp chúng ta hiểu được phần nào về mảng đề tài sáng tác mà các tác giả trung đại thường khai thác. *Phong, hoa, tuyết, nguyệt* là những hình ảnh thơ rất đẹp, khiến tâm hồn con người như có sự giao cảm với đất trời vạn vật. Nhưng dường như bức tranh ấy chưa gần gũi với người đọc, chưa mang lại cái cảm giác chân thật cho người cảm nhận. Nó dường như rất xa vời, khó nắm bắt. Dòng chảy văn học không dừng lại ở đó mà có sự bắt nhịp cùng hoàn cảnh xã hội để tạo nên nét độc đáo cho văn học nửa cuối thế kỉ XIX với sự xuất hiện của mảng đề tài gần gũi, quen thuộc. Chưa bao giờ văn học xuất hiện những hình ảnh hết sức bình thường, dung dị như: *cảnh chạy giặc, cảnh lên lão, cảnh lụt lội, cảnh trường thi, vợ tiễn chồng đi thi, nỗi buồn thi hỏng...*

2.2. Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ luôn tâm niệm dùng ngòi bút chở đạo và đánh

vào bọn giặc ngoại xâm cướp nước. Cảnh chạy giặc trong thơ ông là một cảnh tượng hết sức hoảng loạn và đau lòng. Những đàn chim mất ổ, những đứa trẻ mất nhà là sự cụ thể hóa nỗi đau của hàng triệu đồng bào ta trong cảnh chiến tranh. *“Lơ xơ”* và *“dáo dác”* là những từ diễn tả thật chính xác tâm trạng bất an của cả người lẫn vật. Không dừng lại ở chuyện đảo lộn sự bình yên trong cuộc sống của nhân dân, chúng còn thẳng tay tàn phá những giá trị vật chất của ta. *“Cửa tiền tan bọt nước”* và *“tranh ngói nhuộm màu mây”* là hai hình ảnh thơ hết sức chân thực về sự phá hoại của Pháp trên mảnh đất của cha ông.

Cảnh hạn hán, lụt lội, mất mùa trong thơ Nguyễn Khuyến là đề tài phản ánh chân thực nhất nỗi cơ cực của nhân dân. Không những thế, chế độ thực dân nửa phong kiến còn làm khổ người dân bằng chính sách thuế khóa hết sức nặng nề. Và những người dân thấp cổ bé họng chỉ còn biết cam chịu. Lời thơ của Nguyễn Khuyến phảng phất chút dư vị xót xa trước những hoàn cảnh ấy:

“Năm nay cày cấy vẫn chân thua

Chiêm mất đặng chiêm, mùa mất mùa

Phân thuế quan Tây, phân trả nợ

Nửa công đưa ở, nửa thuê bò”

(Chón quê).

Cảnh lụt lội ở Hà Nam cũng là một khía cạnh trong cuộc sống cơ cực của người dân. Trời làm mưa, làm hạn hán là hiện tượng của thiên nhiên, chúng ta không thay đổi được. Nhưng cảnh vỡ đê, cảnh lụt lội do con người gây ra thì thiệt hại ấy thật đáng trách. Những vị quan chỉ

quan tâm đến chuyện làm sao cho tiền bạc đầy túi. Họ ham mê rượu chè, đàng điếm, còn việc chăm lo đề điều, bảo vệ nhân dân cùng mùa màng an toàn thì có lẽ là quá tầm tay. Thế nên, tâm trạng lo âu, thấp thỏm luôn thường trực ở người dân:

“*Quai Mễ Thanh Liêm đã lở rồi,
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi!
Gạo năm ba bát cơ còn kém,
Thuế một hai nguyên đáng vẫn đời*”.
(*Nước lụt Hà Nam*).

Thiên nhiên luôn mang đến cho con người những ưu đãi đặc biệt nhưng bên cạnh đó cũng đem đến những tai họa không ngờ như lũ lụt, hạn hán làm cho nổi cực nhọc, vất vả của họ tăng lên bội phần. Nguyễn Khuyến rất thấu hiểu cho những cảnh ngộ đó và bài thơ *Vịnh lụt* của ông có cái gì nghe chao chát, đắng nghẹn, tưởng như tuôn trào thành một dòng lệ cảm thương cho những thân phận con người:

“*Bóng thuyền thấp thoáng dờn trên
vách
Tiếng sóng long bong lượn trước
nhà*”.

Bên cạnh việc đi sâu khai thác những đề tài về cuộc sống vất vả, cơ cực của người dân thì chuyện học hành, thi cử cũng là một vấn đề hết sức đáng lưu tâm. Cảm hứng khoa cử và cảm hứng trường thi đã từng xuất hiện trong thơ Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát... Và đến giai đoạn này, cảm hứng ấy vẫn tiếp tục phát triển và được cụ thể hóa bằng hình ảnh người sĩ tử thi hỏng. Tú Xương đã diễn tả những trạng thái cảm xúc của con người ở mảng đề tài này thật chân

thực, đậm nét, thông qua hình ảnh của chính mình. Nỗi buồn thi hỏng trong thơ Tú Xương là một tâm trạng rất riêng và cũng rất đau của vị quan ăn lương vợ. Ông từng thốt lên những lời cay đắng:

“*Học đã sôi cơm nhưng chưa chín
Thi không ăn ớt thế mà cay*”.
(*Mai tớ hỏng thi*).

Tú Xương chán nản trước cảnh trường thi nhỏ nhẻ nhưng bản thân ông vẫn một lòng muốn ghi danh khoa bảng. Bởi tư tưởng phụng sự và cống hiến cho nhân dân vẫn là một hoài bão lớn của các nhà Nho đương thời:

“*Bụng buồn còn muốn nói năng chi
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi!*”
(*Buồn thi hỏng*).

Trường thi trong thơ Tú Xương cũng là một bức tranh hỗn tạp, mất hết sự uy nghiêm, tôn kính một thời:

“*Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm ọe quan trường miệng thét loa
Lọng cắm rập trời quan sứ đến
Váy lê quét đất mụ đầm ra*”.
(*Lễ xướng danh*).

Phải đến hình ảnh “váy lê quét đất” thì toàn bộ những giá trị của chuyện thi cử thời phong kiến mới thật sự sụp đổ hoàn toàn. Người đi thi thì bộ dạng “*tấp tễnh*”, “*lôi thôi*”, không ra dáng của người nam nhi mang chí lớn. Trường thi thì xuất hiện những “*mụ đầm*” không phận sự, chỉ nhằm mục đích làm rệu rã những nét văn hóa của xã hội.

Bên cạnh việc khai thác những đề tài quen thuộc thì các tác giả cũng đi sâu tìm tòi và đưa vào thơ những chất liệu hết sức đời thường. Trước đó, chúng ta đã từng bắt gặp trong thơ Nguyễn Trãi

những vần thơ về ao rau muống, luống mồng tơi, cây chuối hay con mèo, con trâu... Chất liệu sáng tác cũng là sự kế thừa đặc điểm văn học giai đoạn trước. Tuy nhiên, các tác giả đã phát triển bằng cách sử dụng chất liệu này với một tần số cao hơn và dụng ý gửi gắm vào những hình ảnh ấy nhiều trạng thái cảm xúc hơn.

Ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến đã đem đến cho độc giả một nét trữ tình của hương vị mùa thu ở đồng bằng Bắc Bộ. Cái không lẫn vào đâu được trong bộ ba mùa thu ấy là những chất liệu mà nhà thơ sử dụng để ghép thành bức tranh thu. Nó không phải là những chiếc lá ngô đồng, những sen tàn giếng ngọc hay những rùng thu lá vàng rơi mà một thời người nghiên cứu văn học đã được cảm nhận. Nguyễn Khuyến đã mạnh dạn vẽ nên những gam màu tươi mới trong thơ mình bằng hình ảnh: ao thu, ngô trúc, gian nhà cỏ, lung giậu, làn ao, đóm lập lờ... Tất cả tạo nên một không gian hết sức gần gũi, thân thuộc cho người cảm nhận.

Sự dịch chuyển từ cảm hứng vũ trụ sang cảm hứng thế sự thể hiện qua việc các tác giả lựa chọn những chi tiết hết sức nhỏ nhặt, đời thường để đưa vào tác phẩm. Những hình ảnh tưởng như rất tầm thường nhưng được Nguyễn Khuyến chuyển tiếp vào thơ với một cách nhìn đầy trân trọng, yêu thương. Cảnh Ngày hè được ông dệt nên bởi hình ảnh hết sức thôn quê:

*“Vài chín, bà hàng bưng quả biếu,
Cá tươi, lão giậm nhắc nôm chào”.*
Cuộc sống của những người dân

quê với những vất vả, lo toan cũng là vần đề Nguyễn Khuyến quan tâm. Ông được mệnh danh là nhà thơ của dân tình bởi ông luôn sống chan hòa, thông cảm với cảnh sống của họ. Thế nên, cảnh nợ nần khi năm cũ sắp hết và nỗi buồn thấm thía của phiên chợ tết đói kém trong thơ ông là một nốt trầm nghe rất xót xa:

*“Dở trời mưa bụi còn hơi rét
Ném rượu tường đình được mấy
ông?”*

*Hàng quán người về nghe xao xác,
Nợ nần năm hết hỏi lung tung”.*

(Chợ Đồng).

Chế độ thực dân nửa phong kiến như hai gọng kìm chỉ chực bóp nghẹt người dân. Xã hội ấy sinh ra những con người vụ lợi, làm khổ nhau chỉ vì đồng tiền:

*“Lãi mẹ, lãi con sinh đẻ mãi
Chục ba chục bẩy tính làm sao?”*

(Than nợ).

Tú Xương rất căm ghét những nhố nhăng của xã hội đương thời. Ông đưa vào thơ mình tất cả những hiện thực trái ngược với thuần phong mỹ tục của dân tộc bằng lời thơ rất cay cú. Sự sụp đổ của ý thức hệ Nho giáo đã kéo theo hàng loạt hiện tượng suy thoái về đạo đức:

*“Nhà kia lối phép con khinh bố
Mụ nợ chanh chua vợ chửi chồng”.*

(Đất Vị Hoàng)

*“Chồng chung vợ chạ, kìa cô Bó
Đậu lạy quan xin, nợ chú Hàn”.*

(Phố Hàng Song).

Một khi đất nước đã bị đô hộ về chính trị thì văn hóa cũng chịu ảnh hưởng không ít. Bởi đã tâm thôn tính dân tộc sẽ bắt đầu từ việc làm tha hóa những giá trị

tin thần đã trở thành nếp nghĩ, nếp sống của mỗi người dân. Sự khai sáng văn minh mà Pháp mang đến không gì khác hơn là những cái nhố nhăng rơm đời, những cách sống đua đòi, những sự suy đồi về phong hóa đã tiêm nhiễm vào từng gia đình, từng con người. Tất cả những hiện tượng đó được Tú Xương ghi nhận với một tâm trạng hết sức xót xa và ông xứng đáng được mệnh danh là “*Người thư kí trung thành của thời đại*”.

Trước đây, văn học thường đề cập đến con người và cảnh vật một cách chung chung, không cụ thể. Hoặc nếu có thì cũng tìm cảm hứng từ những cảnh vật của đất nước Trung Hoa xa xôi như Xích Bích, Tầm Dương... Điều này ít nhiều làm giảm đi tính chân thực của văn chương. Các tác giả của nền văn học bản lề giữa thời trung và cận đại đã tạo nên nét riêng trong thơ mình bằng những đề tài cụ thể với những làng quê, phố thị, con người, sự kiện có tên tuổi hẳn hoi. Tác dụng của những dấu ấn độc đáo này là làm cho sự cảm thụ của độc giả không còn vướng víu với những địa danh xa lạ, với những con người không quen thuộc từ những điển tích, điển cố vốn chỉ thích hợp với tầng lớp người trí thức.

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho yêu nước, thơ văn của ông tập trung phản ánh công cuộc chống Pháp và sự căm giận trước những thiệt hại mà bọn xâm lược đã gây ra cho nhân dân ta. Hai địa danh trong bài thơ *Chạy giặc* chỉ là một trong số vô vàn những mảnh đất của cha ông phải oằn mình gánh chịu sự tàn phá của ngoại xâm:

“*Bến Nghé của tiền tan bọt nước*

Đồng Nai tranh ngôi nhuộm màu mây”.

Bến Nghé, Đồng Nai là những địa danh nghe sao gần gũi, sâu nặng nghĩa tình quê cha đất mẹ. Nhà thơ mù đánh giặc bằng ngòi bút còn gọi tên quê hương ở ngay chính tiêu đề tác phẩm “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*”. Phải là một người luôn thao thức, dằn vặt trước sự tồn vong của đất nước thì Đồ Chiểu mới cố gắng in dấu tên đất, tên làng trong thơ mình sâu đậm như thế. Điều đó cho thấy rằng, tinh thần quốc gia dân tộc luôn nằm trong tư tưởng của nhà thơ cũng như mỗi người dân Việt. Và khi cần thì tinh thần ấy lại trở lên mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Thơ Nguyễn Khuyến là hình ảnh làng quê Hà Nam với những con người cụ thể, như: *chú Đáo, ông Từ, bác Châu Cầu*... thể hiện mối quan hệ khăng khít và một lối sống hết sức chan hòa giữa ông và những người dân quê:

“*Chú Đáo bên làng lên với tớ
Ông Từ ngô chợ lễ cùng ta*”

(*Lên lão*).

“*Ai lên nhắn hỏi bác Châu Cầu
Lụt lội năm nay bác ở đâu*”

(*Lụt hỏi thăm bạn*).

Thơ Tú Xương xuất hiện những con người hãnh tiến, đại diện cho xã hội thị dân tư sản buổi giao thời. Những con người được tác giả ghi tên không đâu xa lạ ở làng Vị Xuyên quê ông, đó là cô Ký, cô me tây, cô Bó, chú Hàn... Các nhân vật đều có điểm chung là lợi dụng hoàn cảnh để trục lợi cho bản thân, phô trương thân thế và có những nhục cảm lệch lạc đến nỗi phải “*chồng chung vợ chạ*” mất hết danh dự của chính mình. Mỗi con

người được gọi tên cụ thể trong thơ và tính cách, đặc điểm của họ cũng bộc lộ ít nhiều. Điều này giúp cho người đọc cảm nhận được những cảnh tượng hết sức bát nháo và xô bồ. Bởi những con người ấy, không phải chỉ có trong thơ mà còn rất thực ở ngoài đời. Họ tiêu biểu cho rất nhiều con người đang tồn tại trong xã hội buổi giao thời.

3. Tiểu kết

Tạm khép lại cái nhìn bao quát về sự chuyển biến rõ rệt của hệ thống đề tài, từ những đề tài thiên về tính chất siêu hình, triết lí, có tầm khái quát cao ở

những thế kỉ trước đã thay đổi thành những đề tài mang tính thời sự, thế tục, gần gũi với mọi người. Những đề tài này rất sinh động và nóng hổi được chất lọc từ cuộc sống hàng ngày, từ những người thực việc thực ở chính quê hương của các tác giả chứ không phải từ bất cứ một điển tích điển cố nào. Với sự đóng góp của mảng đề tài thiên về cái cụ thể, nhỏ bé, gần gũi; các tác giả đã đưa cái dung dị, đời thường đi vào thơ thật tự nhiên và hình tượng con người được phản ánh cũng mang những nét “điển hình” cho bộ mặt xã hội đang trên đà tuột dốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Bảo (2002), *Nguyễn Khuyến - Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường*, Nxb Giáo dục.
2. Ngô Viết Dinh (tuyển chọn và biên tập) (1999), *Đến với thơ Tú Xương*, Nxb Thanh niên.
3. Biện Minh Điền (2001), *Phong cách nghệ thuật Nguyễn Khuyến*, Nxb Giáo dục.
4. Nhiều tác giả (2005), *Nguyễn Khuyến - Tác phẩm và lời bình*, Nxb Văn hóa.
5. Vũ Thanh (2005), *Nguyễn Khuyến - Về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục.
6. Đoàn Thị Thu Vân (2008), *Văn học trung đại Việt Nam - Thế kỉ X đến nửa cuối thế kỉ XIX*, Nxb Giáo dục.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 06-10-2014; ngày phản biện đánh giá: 12-12-2014; ngày chấp nhận đăng: 23-10-2015)